

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN BIA SÀI GÒN – BÌNH
TÂY
SAIGON BINH TAY BEER GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No. **88**.. /2025/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và
hợp nhất giữa niên độ năm 2025)

(Information disclosure of Separate and
Consolidated Interim Financial Statements for
2025)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2025

Ho Chi Minh City, 24th September, 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội
Respectfully to: The State Securities Commission
Ha Noi City Stock Exchange**

V/v: Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 và giải trình khác biệt sau kiểm toán.

Re: Disclosure of the 2025 Interim Financial Statements and Explanation of Post-Audit Differences.

Tên tổ chức : Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây
Organization name : Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company
Mã chứng khoán : **SBB**
Stock code : **SBB**
Địa chỉ : 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address : 08 Nam Ky Khoi Nghia, Sai Gon Ward, HCM City, Vietnam

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính hằng quý, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (Mã chứng khoán SBB) xin thuyết minh, trình bày các thông tin như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 Nov, 2020 of the Ministry of Finance regarding information disclosure of Quarterly Financial Statement, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (Stock code: SBB) would like to provide information and explanations as follows:



1- Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01.01.2025 đến ngày 30.06.2025.
Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2025.

Chỉ tiêu	Items	Mã Code	Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm trước kiểm toán/ Business Results for the First Six Months Pre-Audit		Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm sau kiểm toán/ Business Results for the First Six Months Post-Audit		Thay đổi sau kiểm toán / Post-Audit Adjustments to the Figures for the Six-Month Period Ended June 30, 2025		Biến động 6 tháng đầu năm 2025/2024 Changes in the First Six Months of 2025 Compared to 2024	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Số tiền/ Amount	% (+)/(-)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[6]-[4]	[9]=[7]-[5]	[10]=[6]-[7]	[11]=[10]/[6]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	848.923.690.805	635.382.713.810	848.923.690.805	635.382.713.810			213.540.976.995	33,61%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2. Deductions	2								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3. Net sales of merchandise	10	848.923.690.805	635.382.713.810	848.923.690.805	635.382.713.810			213.540.976.995	33,61%
4. Giá vốn hàng bán	4. Cost of goods sold	11	787.381.093.325	604.935.316.148	805.401.481.716	604.935.316.148	-18.020.388.391		200.466.165.568	33,14%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	5. Gross profit	20	61.542.597.480	30.447.397.662	43.522.209.089	30.447.397.662	18.020.388.391		13.074.811.427	42,94%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6. Financial income	21	35.177.040.520	14.569.469.364	35.177.040.520	14.569.469.364			20.607.571.156	141,44%
7. Chi phí tài chính	7. Financial expenses	22	8.376.732.213	177.393.026.757	8.376.732.213	177.393.026.757			-169.016.294.544	-95,28%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expense	23	8.370.717.797	8.689.732.582	8.370.717.797	8.689.732.582			-319.014.785	-3,67%
9. Chi phí bán hàng	9. Selling expenses	25	7.784.351.617	10.289.759.961	7.784.351.617	10.289.759.961			-2.505.408.344	-24,35%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10. General and administration expenses	26	12.843.609.079	11.541.183.270	12.843.609.079	11.541.183.270			1.302.425.809	11,29%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11. Operating profit	30	67.714.945.091	-154.207.102.962	49.694.556.700	-154.207.102.962	18.020.388.391		203.901.659.662	-132,23%
12. Thu nhập khác	12. Other income	31	98.693.273		98.693.273				98.693.273	100,00%
13. Chi phí khác	13. Other expenses	32	34.553.624	2.671.592	34.553.624	2.671.592			31.882.032	1193,37%
14. Lợi nhuận khác	14. Other profit	40	64.139.649	-2.671.592	64.139.649	-2.671.592			66.811.241	-2500,80%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15. Net profit before tax	50	67.779.084.740	-154.209.774.554	49.758.696.349	-154.209.774.554	18.020.388.391		203.968.470.903	-132,27%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16. Current tax expense	51								
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17. Deferred tax expense	52								
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18. Net profit after tax	60	67.779.084.740	-154.209.774.554	49.758.696.349	-154.209.774.554	18.020.388.391		203.968.470.903	-132,27%

- Giải trình Báo cáo tài chính thay đổi sau kiểm toán là do trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn và dài hạn.
- *The changes in the financial statements after the audit primarily result from the additional provision recorded for the impairment of both current and non-current inventories.*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch 6 tháng đầu năm 2025 so với kết quả cùng kỳ năm 2024 được cải thiện là nhờ Công ty mẹ (SABECO) phân bổ thêm kế hoạch sản lượng sản xuất bia Sài Gòn, đồng thời quản lý tốt tiết kiệm chi phí nên tỉ lệ tăng lãi gộp tăng cao hơn tỉ lệ tăng doanh thu.
- *The sales and service revenue for the first six months of 2025 improved compared to the same period in 2024, primarily due to the parent company (SABECO) allocating additional production volume for Saigon Beer. In addition, effective cost-saving management contributed to a higher growth rate in gross profit compared to the growth rate in revenue.*

**2- Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30.06.2025/
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2025**

Chỉ tiêu	Items	Mã số/ Code	Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm trước kiểm toán/ Business Results for the First Six Months Pre-Audit		Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm sau kiểm toán / Business Results for the First Six Months Post-Audit		Thay đổi sau kiểm toán / Post-Audit Adjustments to the Figures for the Six-Month Period Ended June 30, 2025		Biến động 6 tháng đầu năm 2025/2024 Changes in the First Six Months of 2025 Compared to 2024	
			Từ 01/01/2025 đến 30-06-2025	Từ 01/01/2024 đến 30-06-2024	Từ 01/01/2025 đến 30-06-2025	Từ 01/01/2024 đến 30-06-2024	Từ 01/01/2025 đến 30-06-2025	Từ 01/01/2024 đến 30-06-2024	Số tiền/ Amount	% (+)/(-)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[6]-[4]	[9]=[7]-[5]	[10]=[6]-[7]	[11]=[10]/[6]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1. Gross sales of merchandise	01	1.560.891.909.219	1.030.318.873.354	1.560.891.909.219	1.030.318.873.354			530.573.035.865	33,99%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2. Deductions	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	3. Net sales of merchandise	10	1.560.891.909.219	1.030.318.873.354	1.560.891.909.219	1.030.318.873.354			530.573.035.865	33,99%
4. Giá vốn hàng bán	4. Cost of goods sold	11	1.435.465.131.374	964.978.134.525	1.479.608.687.821	964.978.134.525	44.143.556.447		514.630.553.296	34,78%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	5. Gross profit from sales of merchandise	20	125.426.777.845	65.340.738.829	81.283.221.398	65.340.738.829	-44.143.556.447		15.942.482.569	19,61%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6. Financial income	21	7.406.800.365	7.423.930.410	9.473.485.365	7.423.930.410	2.066.685.000		2.049.554.955	21,63%
7. Chi phí tài chính	7. Financial expenses	22	8.376.732.213	11.485.815.544	8.376.732.213	11.485.815.544			-3.109.083.331	-37,12%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expense	23	8.370.717.797	11.438.937.156	8.376.732.213	11.438.937.156	6.014.416		-3.062.204.943	-36,56%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	8. Part of profit or loss in joint ventures or associates	24	6.326.991.170	-24.976.370.586	6.326.991.170	-24.976.370.586			31.303.361.756	494,76%
9. Chi phí bán hàng	9. Selling expenses	25	11.200.193.114	16.446.283.575	11.200.193.114	16.446.283.575			-5.246.090.461	-46,84%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10. General and administration expenses	26	27.269.274.193	94.359.734.385	27.269.274.193	94.359.734.385			-67.090.460.192	-246,03%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	11. Operating profit	30	92.314.369.860	-74.503.534.851	50.237.498.413	-74.503.534.851	-42.076.871.447		124.741.033.264	248,30%
12. Thu nhập khác	12. Other income	31	155.966.000	710.954.503	155.966.000	710.954.503			-554.988.503	-355,84%
13. Chi phí khác	13. Other expenses	32	2.551.847.510	231.759.077	2.551.847.510	231.759.077			2.320.088.433	90,92%
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	14. Other profit	40	-2.395.881.510	479.195.426	-2.395.881.510	479.195.426			-2.875.076.936	120,00%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	15. Net profit before tax	50	89.918.488.350	-74.024.339.425	47.841.616.903	-74.024.339.425	-42.076.871.447		121.865.956.328	254,73%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16. Current tax expense	51	5.779.155.754	434.287.657	5.779.155.754	434.287.657			5.344.868.097	92,49%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17. Deferred tax expense	52	-9.780.969.701	13.571.725.230		13.571.725.230	9.780.969.701		-13.571.725.230	-100,00%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	18. Net profit after tax	60	93.920.302.297	-88.030.352.312	42.062.461.149	-88.030.352.312	-51.857.841.148		130.092.813.461	309,28%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	19. Profit after tax of the parent company	61	93.920.302.297	-88.030.352.312	42.062.461.149	-88.030.352.312	-51.857.841.148		130.092.813.461	309,28%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20. Profit after tax of shareholders is not under control	62								
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	21. Profit from basic shares (*)	70	743	-1.006	426	-1.006	-317		1.432	336,29%
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	22. Diluted earnings per shares (*)	71								

- Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất thay đổi sau khi kiểm toán là do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn và dài hạn cho phụ tùng thay thế, và cũng như tăng thu nhập từ cổ tức.
- *The changes in the Consolidated Statement of Profit or Loss after the audit are attributable to the additional provision for impairment of short-term and long-term inventories relating to spare parts as well as an increase in dividend income.*
- Doanh thu hợp nhất trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng 530.573 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024; tuy nhiên, mức cải thiện lợi nhuận gộp cũng bị ảnh hưởng bởi khoản trích lập dự phòng một lần cho việc suy giảm giá trị phụ tùng và hàng tồn kho trong Tập đoàn.
- *The consolidated revenue for the first six months of 2025 increased by VND 530,573 billion compared to the same period in 2024; however, the improvement in gross profit was also impacted by the one-off provision for impairment of spare parts and inventories in the Group.*

Công ty vẫn đang tập trung vào việc cải thiện hiệu suất và tái cơ cấu tổ chức để hiệu quả kinh doanh đạt được kết quả tốt hơn mong đợi, cụ thể:
The Company continues to focus on enhancing operational efficiency and undertaking organizational restructuring in order to achieve business performance exceeding expectations, specifically:

- Công ty mẹ SABECO đã phân bổ tăng sản lượng sản xuất bia Sài Gòn, qua đó vị thế tài chính của Tập Đoàn sẽ được cải thiện tốt hơn.
- *The parent company, SABECO, has allocated an increase in the production volume of Saigon Beer, thereby strengthening and further improving the Group's financial position.*
- Tối ưu hóa chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.
- *Optimization of operating and business costs..*

Chúng tôi tin rằng những giải pháp trên sẽ nhanh chóng giúp Công ty ngày càng cải thiện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

We believe that the above-mentioned measures will promptly enable the Company to further improve its business and operational performance.

Chúng tôi xin được đính kèm Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ kết thúc tại 30/06/2025 đã được kiểm toán.

We are pleased to enclose the separate and consolidated interim financial statements for the period ended June 30, 2025, which have been audited.



Trân trọng ./.

Respectfully./.



Lim Larry

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Legal representative/Disclosure Authorization

Tài liệu đính kèm:

- ☐ BCTC riêng giữa niên độ đã được kiểm toán kết thúc tại ngày 30/06/2025 / *Audited Separate interim Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2025*
- ☐ BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán kết thúc tại ngày 30/06/2025 / *Audited Consolidated Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2025*